

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2021**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2021**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01 – DN/HN)	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02 – DN/HN)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09 – DN/HN)	9

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER**  
**THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

**Giấy Chứng nhận**  
**Đăng ký doanh nghiệp**

Số 0301447257 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 19 tháng 11 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 26 ngày 6 tháng 7 năm 2021.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Hiếu Liêm	Chủ tịch
Ông Trần Đạo Phước Minh	Thành viên (đến ngày 25 tháng 06 năm 2021)
Bà Công Huyền Tôn Nữ Mỹ Liên	Thành viên (đến ngày 25 tháng 06 năm 2021)
Ông Tôn Thất Đề	Thành viên (từ ngày 25 tháng 06 năm 2021)
Ông Nguyễn Thái Phiên	Thành viên (từ ngày 25 tháng 06 năm 2021)
Bà Nguyễn Bạch Kim Vy	Thành viên (từ ngày 25 tháng 06 năm 2021)
Bà Võ Thị Thu Vân	Thành viên độc lập (từ ngày 25 tháng 06 năm 2021)
Bà Trần Thu Hằng	Thành viên độc lập (đến ngày 25 tháng 6 năm 2021)

**Ủy Ban kiểm toán**

Bà Võ Thị Thu Vân	Trưởng ban
Bà Nguyễn Bạch Kim Vy	Thành viên
Ông Nguyễn Thái Phiên	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Tôn Thất Đề	Tổng Giám đốc
Ông Trần Đạo Phước Minh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Công Huyền Tôn Nữ Mỹ Liên	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 30 tháng 9 năm 2021)
Ông Nguyễn Minh Hải	Giám đốc Tài chính (từ ngày 20 tháng 9 năm 2021)
Bà Phạm Thị Mỹ Phượng	Giám đốc Tài chính (đến ngày 20 tháng 9 năm 2021)
Bà Phạm Thị Mỹ Phượng	Giám đốc Kiểm soát TCKT (từ ngày 20 tháng 9 năm 2021)
Ông Nguyễn Như Pho	Giám đốc kỹ thuật

**Người đại diện**  
**theo pháp luật**

Ông Tôn Thất Đề	Tổng Giám đốc
-----------------	---------------

**Trụ sở chính**

315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3,  
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER**

Mẫu số B 01 – DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/09/2021 VND	31/12/2020 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.176.186.390.523</b>	<b>2.146.811.657.734</b>
	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>			
110	đương tiền	3	<b>432.679.378.675</b>	<b>235.016.878.603</b>
111	Tiền		421.504.135.733	151.086.867.963
	Các khoản tương đương tiền			
112			11.175.242.942	83.930.010.640
<b>120</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>22.000.470.095</b>	<b>105.233.177.000</b>
	Chứng khoán kinh doanh			
121			470.095	1.233.779.000
	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
123		4(a)	22.000.000.000	103.999.398.000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.024.531.755.966</b>	<b>1.167.426.128.783</b>
	Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
131		5	323.176.066.100	289.140.528.758
	Trả trước cho người bán ngắn hạn			
132		6	33.318.466.629	44.604.131.756
	Phải thu về cho vay ngắn hạn			
135		7	20.000.000.000	316.536.344.000
	Phải thu ngắn hạn khác			
136		8(a)	658.596.199.077	536.250.383.799
	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			
137			(10.558.975.840)	(19.270.603.760)

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER**

	Tài sản			
	thiếu chờ			
139	xử lý		-	165.344.230
	<b>Hàng tồn</b>			
<b>140</b>	<b>kho</b>	9	<b>667.392.596.684</b>	<b>596.322.142.472</b>
	Hàng tồn			
141	kho		670.710.348.166	600.900.531.609
	Dự phòng			
	giảm giá			
	hàng tồn			
149	kho		(3.317.751.482)	(4.578.389.137)
	<b>Tài sản</b>			
	<b>ngắn hạn</b>			
<b>150</b>	<b>khác</b>		<b>29.582.189.103</b>	<b>42.813.330.876</b>
	Chi phí trả			
	trước			
151	ngắn hạn	10(a)	22.590.069.589	24.103.945.742
152	Thuế Giá trị			
	Gia tăng			
	("GTGT")			
	được khấu			
	trừ		1.051.064.367	2.721.084.041
	Thuế			
	và			
	các			
	khoản			
	khác			
	phải			
	thu			
	Nhà			
153	nước	19(a)	5.941.055.147	15.988.301.093

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Tại ngày	
		30/09/2021	31/12/2020
		VND	VND
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>1.642.484.564.361</b>	<b>1.735.181.732.288</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>61.831.777.189</b>	<b>40.822.777.188</b>
216	Phải thu dài hạn khác	61.831.777.189	40.822.777.188
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>1.021.287.047.072</b>	<b>987.483.749.455</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	944.461.422.509	906.684.876.559
222	Nguyên giá	1.318.054.011.747	1.313.800.441.456
223	Giá trị khấu hao lũy kế	(373.592.589.238)	(407.115.564.897)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	-	2.740.833.334
225	Nguyên giá	-	3.795.000.000
226	Giá trị khấu hao lũy kế	-	(1.054.166.666)
227	Tài sản cố định vô hình	76.825.624.563	78.058.039.562
228	Nguyên giá	109.294.327.558	109.356.828.825
229	Giá trị khấu hao	(32.468.702.995)	(31.298.789.263)

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER**hao lũy  
kế

<b>230</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	14	<b>3.473.177.279</b>	<b>27.513.408.610</b>
231	Nguyên giá		4.491.753.311	29.227.672.736
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.018.576.032)	(1.714.264.126)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>83.416.020.662</b>	<b>53.673.616.935</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	83.416.020.662	53.673.616.935
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>173.561.216.543</b>	<b>352.016.553.207</b>
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	105.437.931.765	169.893.268.429
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	68.123.284.778	182.123.284.778
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>298.915.325.616</b>	<b>273.671.626.893</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	182.364.340.440	170.888.745.075
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		5.536.816.739	6.012.885.876
269	Lợi thế thương mại	16	111.014.168.437	96.769.995.942

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER**

**TỔNG  
270 TÀI SẢN**

**3.818.670.954.884**

**3.881.993.390.022**

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER**

Mẫu số B 01 – DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/09/2021 VND	31/12/2020 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.521.602.164.963</b>	<b>1.878.133.929.065</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.082.879.950.927</b>	<b>1.174.650.929.603</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	17	293.432.269.467	253.336.543.455
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	29.733.517.453	18.684.236.977
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19(b)	10.010.180.986	12.133.243.779
314	Phải trả người lao động		33.877.697.545	11.693.590.236
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	20	54.135.084.821	36.564.235.706
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	21	20.431.851.614	55.564.810.737
320	Vay ngắn hạn và nợ thuê tài chính	22(a)	630.886.378.076	772.880.309.486
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10.372.970.965	13.793.959.227
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>438.722.214.036</b>	<b>703.482.999.462</b>
338	Vay dài hạn và nợ thuê tài chính	22(b)	411.727.249.669	159.710.908.148
339	Trái phiếu chuyển đổi	23	-	515.743.048.238
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		22.049.177.145	22.049.177.145
342	Dự phòng phải trả dài hạn		4.945.787.222	5.979.865.931

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER**

<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.297.068.789.921</b>	<b>2.003.859.460.957</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>2.297.068.789.921</b>	<b>2.003.859.460.957</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	24, 25	1.088.843.250.000	473.410.190.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.088.843.250.000	473.410.190.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	25	65.438.580.276	643.649.200.000
413	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	25	-	37.222.440.276
414	Vốn khác của chủ sở hữu		(3.772.154.614)	(3.772.154.614)
418	Quỹ đầu tư phát triển	25	68.357.308.543	66.722.736.727
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	25	998.003.361.909	701.417.359.320
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		668.883.773.105	523.216.962.258
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		329.119.588.804	178.200.397.062
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	25	80.198.443.807	85.209.689.248
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3.818.670.954.884</b>	<b>3.881.993.390.022</b>

Lê Thị Hồng Thủy  
Kế toán Trưởng

Tôn Thất Đề  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 30 tháng 10 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ ngày 01/01 đến ngày 30/09 năm	
		2021 VND	2020 VND
1	<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>2.800.777.849.107</b>	<b>2.417.904.882.266</b>
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	(136.417.735.634)	(133.079.060.980)
10	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>2.664.360.113.473</b>	<b>2.284.825.821.286</b>
11	<b>Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp</b>	<b>(2.229.887.140.360)</b>	<b>(1.743.622.282.990)</b>
20	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>434.472.973.113</b>	<b>541.203.538.296</b>
21	Doanh thu hoạt động tài chính	374.759.909.682	41.278.571.159
22	Chi phí tài chính	(73.562.384.146)	(112.984.938.929)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(62.502.191.765)	(73.028.838.980)
24	Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	16.436.104.468	3.323.907.625
25	Chi phí bán hàng	(128.314.908.266)	(129.936.203.461)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(236.840.979.845)	(150.534.634.800)
30	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>370.514.610.538</b>	<b>192.350.239.890</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER**

31	Thu nhập khác	32	2.445.480.275	1.211.842.594
32	Chi phí khác	33	(6.166.230.508)	(9.453.348.122)
<b>40</b>	<b>(Lỗ)/lợi nhuận khác</b>		<b>(3.720.750.233)</b>	<b>(8.241.505.528)</b>
<b>50</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>383.229.964.773</b>	<b>184.108.734.362</b>
<b>51</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành</b>		<b>(40.588.593.162)</b>	<b>(45.325.347.284)</b>
<b>52</b>	<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>		<b>(391.076.308)</b>	<b>(1.460.739.995)</b>
<b>60</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>		<b>342.250.295.303</b>	<b>137.322.647.083</b>
	<b>Phân bổ cho:</b>			
	Cổ đông của Công ty			
61	Cổ đông không kiểm soát		329.119.588.804	124.170.759.068
62	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		13.130.706.499	9.827.980.390
<b>70</b>	<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>71</b>	<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>		<b>-</b>	<b>-</b>

---

Lê Thị Hồng Thủy  
Kế toán Trưởng

---

Tôn Thất Đê  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 30 tháng 10 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER**

**Mẫu số B 03a – DN/HN**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
		30.9.2021 VND	30.9.2020 VND (Chưa soát xét)
	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
1	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>383.229.964.773</b>	<b>184.108.734.362</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:		
2	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	64.126.067.616	45.642.983.037
3	Các khoản dự phòng	(503.831.456)	(227.773.279)
4	Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	(2.069.431.394)	259.262.517
5	Lãi từ hoạt động đầu tư	(101.381.162.625)	31.283.696.750
6	Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu	85.159.604.626	50.258.098.302
8	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>428.561.211.540</b>	<b>311.325.001.689</b>
9	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(104.002.651.333)	(104.465.126.974)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(54.684.769.060)	54.301.348.341
11	(Tăng)/giảm các khoản phải trả	(18.261.874.653)	(258.312.321.611)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(24.205.891.707)	25.517.340.753
14	Tiền lãi vay đã trả	(57.485.400.487)	(42.555.430.885)
15	Thuế TNDN đã nộp	(33.964.560.677)	(9.858.431.659)
17	Tiền chi khác cho hoạt	(22.649.656.512)	(7.984.695.159)

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER**

động kinh

doanh

<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>113.306.407.111</b>	<b>(32.032.315.505)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(28.607.070.718)	(31.884.780.386)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	4.237.862.121	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(2.351.980.170.773)	(419.117.227.779)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	2.681.529.795.367	224.658.742.815
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(192.299.319.537)	(114.000.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	387.190.760.669	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	13.932.005.206	23.410.096.861
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>514.003.862.335</b>	<b>(88.933.168.489)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
(Theo phương pháp gián tiếp)**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
		30.9.2021 VND	30.9.2020 VND (Chưa soát xét)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ</b>			
<b>HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn		
31		37.222.440.276	-
	Tiền thu đi vay		
33		3.542.635.420.357	2.767.802.014.578
	Tiền chi trả nợ gốc vay		
34		(3.985.578.498.760)	(2.677.233.885.373)
36	Tiền chi trả cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(23.927.131.247)	(8.226.272.147)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>429.647.769.374</b>	<b>82.341.857.058</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>197.662.500.072</b>	<b>(38.623.626.936)</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>235.016.878.603</b>	<b>247.694.502.242</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>432.679.378.675</b>	<b>209.070.875.306</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

---

Lê Thị Hồng Thủy  
Người lập/Kế toán trưởng

---

Tôn Thất Đê  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 30 tháng 10 năm 2021

Mẫu số B 09 – DN/HN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2021

#### 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Nova Consumer (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301447257 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 19 tháng 11 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 26 ngày 06 tháng 7 năm 2021.

Hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý); sản xuất và kinh doanh thuốc thú y, thuốc thủy sản, thuốc sát trùng; kinh doanh vắc-xin thú y; sản xuất, kinh doanh và gia công các loại thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản; chế biến các sản phẩm cò, CO2; kinh doanh thương mại bán buôn các sản phẩm nông nghiệp.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Tập đoàn có 1.241 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.286 nhân viên).



## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Tập đoàn có 11 công ty con và 3 công ty liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: có 14 công ty con và 4 công ty liên kết) được trình bày như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**

STT	Tên	Hoạt động chính	Địa điểm	30/09/2021		2020	
				Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %
<b>I. Công ty con</b>							
1	Công ty Liên doanh TNHH Anova	Sản xuất chất bổ sung cho thức ăn gia súc, thuốc phòng và trị bệnh cho ngành thú y và thủy sản	Tỉnh Bình Dương	57,00	57,00	57,00	57,00
2	Công ty Cổ phần Anova Pharma	Sản xuất thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi	Tỉnh Long An	99,67	99,67	99,67	99,67
3	Công ty Cổ phần Thành Nhơn	Mua bán thuốc thú y, nguyên phụ liệu thức ăn gia súc	TP. Hồ Chí Minh	98,67	98,67	98,67	98,67
4	Công ty Cổ phần Anova Trade	Mua bán nguyên liệu thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản, hàng nông sản	TP. Hồ Chí Minh	-	-	99,80	99,80
5	Công ty Cổ phần Anova Tech	Kinh doanh thuốc thú y; thuốc thủy sản.	Thủ đô Hà Nội	85,83	85,83	85,83	85,83
6	Công ty Cổ phần Anova Feed	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.	Tỉnh Long An	99,99	99,99	99,99	99,99
7	Công ty Cổ phần Anova Biotech	Nghiên cứu phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên	TP. Hồ Chí Minh	99,80	99,80	99,80	99,80
8	Công ty Cổ phần Anova Farm	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu	TP. Hồ Chí Minh	99,80	99,80	99,80	99,80
9	Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	Nghiên cứu, ứng dụng khoa học vào sản xuất mía- đường	TP. Hồ Chí Minh	94,96	94,96	92,96	92,96
10	Công ty Cổ phần Mía đường La Ngà	Công nghiệp đường, chế biến các sản phẩm đường, phân vi sinh hữu cơ	Tỉnh Đồng Nai	-	-	84,35	90,74
11	Công ty Cổ phần Anova Safe Food	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu, đồ uống và động vật sống	TP. Hồ Chí Minh	-	-	99,80	99,80
12	Công ty Cổ phần Cụm Cảng Anova	Kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi	Tỉnh Long An	-	-	80,00	80,00
13	Công ty Cổ phần Cảng Công nghiệp Anova	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	TP. Hồ Chí Minh	-	-	99,80	99,80
14	Công ty Cổ phần Anova Thabico	Chế biến và bảo quản rau quả	Tỉnh Đồng Tháp	50,00	50,00	50,00	50,00

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**

STT	Tên	Hoạt động chính	Địa điểm	30/09/2021		31/12/2020	
				Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %
15	Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương(*)	Kinh doanh đường, mật; dịch vụ cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho hàng, bến bãi; trồng cây công nghiệp dài ngày và ngắn ngày, chăn nuôi bò sữa	Tỉnh Bình Dương	87,98	92,65	45,13	48,55
<b>II. Công ty liên kết</b>							
1	Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	Sản xuất thuốc thú y, thuốc sát trùng phục vụ ngành chăn nuôi	TP. Hồ Chí Minh	30,01	30,01	30,01	30,01
2	Công ty Cổ phần Thương mại Phân phối Sài Gòn	Mua bán thuốc thú y, vaccine thú y, thuốc thú y thủy sản, chế phẩm sinh học	TP. Hồ Chí Minh	49,90	49,90	49,90	49,90
3	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương VET VA CO	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	TP. Hà Nội	23,84	23,84	23,51	23,51
4	Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương(*)	Kinh doanh đường, mật; dịch vụ cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho hàng, bến bãi; trồng cây công nghiệp dài ngày và ngắn ngày, chăn nuôi bò sữa	Tỉnh Bình Dương	-	-	45,13	48,55

(\*) Vào ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty đã mua thành công 10.143.094 cổ phần của Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương, tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương lên 87,98% và trở thành công ty con của Tập đoàn.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”). Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Tập đoàn còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày Tập đoàn kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ.

**Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát (tiếp theo)**

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

**Công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào các công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản tổn thất tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

**2.6 Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính phân bổ theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.6 Lợi thế thương mại (tiếp theo)**

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá gốc trừ phân bổ lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

**2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.8 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

**2.9 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.10 Đầu tư tài chính****(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty được nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2.11 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.

**2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.12 TSCĐ (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 52 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	2 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 8 năm
Cây lâu năm, gia súc	4 - 16 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
TSCĐ khác	3 - 4 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng nhà máy, nhà xưởng và các chi phí có liên quan trực tiếp. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.13 Thuê tài sản**

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.14 Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê**

Nguyên giá của bất động sản đầu tư cho thuê là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tập đoàn bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

*Khấu hao*

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất 50 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư cho thuê được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**2.15 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**2.16 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.17 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**2.18 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.19 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.20 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

**2.21 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cung cấp dịch vụ, cho thuê tài sản. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

**2.22 Trái phiếu chuyển đổi**

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi theo phương pháp lãi suất thực tế. Phần nợ gốc được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Sau ghi nhận ban đầu, định kỳ Tập đoàn ghi nhận lãi trái phiếu theo lãi suất thực tế. Các chi phí phát hành trái phiếu khi phát sinh được ghi giảm phần nợ gốc, định kỳ phân bổ vào chi phí tài chính/vốn hóa theo phương pháp đường thẳng.

Khi đáo hạn, cấu phần vốn là giá trị quyền chọn cổ phiếu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.23 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu là giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi do Công ty phát hành tại thời điểm báo cáo, được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn chuyển đổi trái phiếu được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, giá trị quyền chọn được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

LNST chưa phân phối/(lỗ lũy kế) phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

### **2.24 Phân chia lợi nhuận**

LNST TNDN có thể được chia cho các nhà đầu tư/ cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

#### **(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

#### **(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

### **2.25 Chia cổ tức**

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính mà việc chia cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.26 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**(d) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.27 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**2.28 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

Giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.29 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các chi phí lãi vay, chi phí phát sinh từ hoạt động đi vay và phát hành trái phiếu, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

**2.30 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

**2.31 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn.

**2.32 Thuế TNDN và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.32 Thuế TNDN và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.33 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.34 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.35 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.12 và Thuyết minh 13); và
- Các khoản dự phòng (Thuyết minh 23).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30/9/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	47.003.996.188	105.911.826.070
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	374.500.139.545	45.175.041.893
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (*)	11.175.242.942	83.930.010.640
	<u>432.679.378.675</u>	<u>235.016.878.603</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi có kỳ hạn tại ngân với thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng và hưởng lãi suất từ 0,23%/năm đến 3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 0,3%/năm đến 4%/năm).

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/09/2021		31/12/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	-	-	72.299.398.000	72.299.398.000
Trái phiếu (**)	14.000.000.000	14.000.000.000	31.700.000.000	31.700.000.000
	<u>14,000,000,000</u>	<u>14.000.000.000</u>	<u>103.999.398.000</u>	<u>103.999.398.000</u>

- (\*) Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn ban đầu trên ba tháng và thời hạn còn lại không quá mười hai tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất hàng năm từ 5,5%/năm đến 9,05%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 3,7%/năm đến 9,05%/năm).

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, một số khoản tiền gửi có kỳ hạn của Tập đoàn đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các hợp đồng vay ngắn hạn.

- (\*\*) Đây là các khoản đầu tư vào trái phiếu của Công ty Cổ phần Azura, Công ty TNHH Hai thành viên Ataka và Công ty TNHH Yamagata với thời gian đáo hạn dưới 12 tháng kể từ ngày ký. Lãi suất được quy định theo từng hợp đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ANOVA**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư vào công ty liên kết**

Tên công ty	30/09/2021				31/12/2020			
	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá trị thuần VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá trị thuần VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
	Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương (**)	-	-	-	-	45,13	78.510.663.533	(*)
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	30,01	73.926.702.584	(*)	-	30,01	60.208.710.031	(*)	-
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VET VA CO	23,84	28.733.839.420	(*)	-	23,51%	28.396.505.104	(*)	-
Công ty Cổ phần Thương mại phân phối Sài Gòn	49,90	2.777.389.761	(*)	-	49,90	2.777.389.761	(*)	-
		<u>105.437.931.765</u>		<u>-</u>		<u>169.893.268.429</u>		<u>-</u>

(\*) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(\*\*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Tập đoàn mua thêm cổ phần tại Công ty Cổ Phần Anova Agri Bình Dương và công ty này trở thành công ty con của Tập đoàn (Thuyết minh 1).

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)**

Biến động của đầu tư vào công ty liên kết trong năm như sau:

	<b>30/09/2021</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	169.893.268.429	116.222.918.408
Tăng từ vốn góp bổ sung	337.334.316	82.441.565.103
Lãi/(lỗ) từ các công ty liên kết	16.436.108.438	9.380.102.348
Cổ tức nhận được	(10.000.000.000)	(21.223.329.797)
Phân loại sang đầu tư vào công ty con	(71.228.779.418)	-
Thoái vốn công ty liên kết	-	(16.927.987.633)
Số dư cuối năm	<u>105.437.931.765</u>	<u>169.893.268.429</u>

## 4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## (c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	30/09/2021				31/12/2020			
	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Đại Phú Mỹ	-	-	(*)	-	19,00	114.000.000.000	(*)	-
Tổng Công ty Mía đường I – Công ty Cổ phần	7,96	34.592.500.000	(*)	-	7,96	34.592.500.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Navetco (**)	12,18	33.530.784.778	129.832.104.600	-	12,18	33.530.784.778	128.662.446.000	-
		<u>68.123.284.778</u>		<u>-</u>		<u>182.123.284.77</u>		<u>-</u>

(\*) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(\*\*) Giá trị hợp lý được thể hiện giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước hoặc tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 của cổ phiếu niêm yết trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM).

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>30/09/2021</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>
Bên thứ ba	312.108.680.986	272.746.888.677
Bên liên quan	11.067.385.114	16.393.640.081
	<u>323.176.066.100</u>	<u>289.140.528.758</u>

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>30/09/2021</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>
Bên thứ ba	<u>33.318.466.629</u>	<u>44.604.131.756</u>

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, không có người bán bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn.

**7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	<b>30/09/2021</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>
Bên thứ ba	20.000.000.000	271.036.344.000
Bên liên quan	-	45.500.000.000
	<u>20.000.000.000</u>	<u>316.536.344.000</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, phải thu cho vay ngắn hạn thể hiện khoản cho vay ngắn hạn tín chấp và hưởng lãi suất từ 6,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 6,1 %/năm đến 6,5 %/năm).

**7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải thu cho vay ngắn hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

**8 PHẢI THU KHÁC**

**(a) Ngắn hạn**

	30/09/2021		31/12/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các khoản đặt cọc (*)	388.954.078.000	-	214.198.075.452	-
Tạm ứng (**)	177.238.129.488	-	217.953.288.219	-
Lãi dự thu tiền gửi kỳ hạn	1.115.248.120	-	61.671.405.001	-
Lãi vay dự thu	54.089.561.675	-	6.999.147.245	-
	-	-	-	-
Khác	26.131.796.680	-	20.886.747.671	-
Phải thu bên liên quan	11.067.385.114	-	14.541.720.211	-
	<u>658.596.199.077</u>	<u>-</u>	<u>536.250.383.799</u>	<u>-</u>

(\*) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, số dư chủ yếu thể hiện khoản đặt cọc cho bên thứ ba để mua cổ phần trong một số công ty.

(\*\*) Đây là các khoản tạm ứng phục vụ hoạt động kinh doanh của các công ty.

**(b) Dài hạn**

	30/09/2021		31/12/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	59.781.499.189	-	40.307.777.188	-
Khác	2.050.278.000	-	515.000.000	-
	<u>61.831.777.189</u>	<u>-</u>	<u>40.822.777.188</u>	<u>-</u>



9 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		31/12/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	244.095.406.741	(419.541.074)	208.643.888.818	(462.762.975)
Hàng hóa	177.152.464.951	(2.266.497.772)	153.802.611.965	(3.449.778.161)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	182.660.946.953	-	115.248.373.420	-
Hàng mua đang đi trên đường	504.621.108	-	57.061.796.020	-
Công cụ, dụng cụ	22.658.837.930	-	30.424.397.0838	-
Thành phẩm	43.638.070.483	(631.712.636)	29.746.657.248	(665.848.001)
Hàng gửi bán	-	-	5.972.807.055	-
	<u>670.710.348.166</u>	<u>(3.317.751.482)</u>	<u>600.900.531.609</u>	<u>(4.578.389.137)</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.317.751.482)		(4.578.389.137)	
Tổng cộng	<u><u>667.392.596.684</u></u>		<u><u>596.322.142.472</u></u>	

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	9 THÁNG 2021 VND	NĂM 2020 VND
Số dư đầu năm	4.578.389.137	2.649.444.740
Tăng dự phòng	1.666.881.667	7.203.442.179
Hoàn nhập dự phòng	(2.927.519.322)	(5.274.497.782)
Số dư cuối năm	<u><u>3.317.751.482</u></u>	<u><u>4.578.389.137</u></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****(a) Ngắn hạn**

	<b>30/09/2021</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>
Vật nuôi	10.097.178.771	12.368.417.076
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.206.264.082	3.883.200.469
Chi phí thuê đất	-	827.780.423
Khác	10.286.626.736	7.024.547.774
	<u>22.590.069.589</u>	<u>24.103.945.742</u>

**(b) Dài hạn**

	<b>30/09/2020</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>
Tiền thuê đất trả trước	65.794.270.103	63.516.926.424
Chi phí heo giống	50.733.890.907	51.261.491.786
Phí cơ sở hạ tầng	49.328.808.308	47.209.844.138
Chi phí sử dụng phần mềm	142.694.199	450.611.982
Khác	16.364.676.923	8.449.870.745
	<u>182.364.340.440</u>	<u>170.888.745.075</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**11 TSCĐ HỮU HÌNH**

	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</b>	<b>Máy móc và thiết bị VND</b>	<b>Phương tiện vận tải VND</b>	<b>Thiết bị, dụng cụ quản lý VND</b>	<b>TSCĐ khác VND</b>	<b>Cây lâu năm, gia súc VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	624.055.920.591	701.673.191.108	71.408.083.439	27.866.575.337	3.716.652.764	45.118.748.299	<b>1.473.839.171.538</b>
Mua trong năm	202.999.686	7.073.525.272	916.201.818	722.865.000	159.563.250	17.753.175.676	<b>26.828.330.702</b>
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	8.757.744.056	-	-	-	-	2.073.625.241	<b>10.831.369.297</b>
Thanh lý, nhượng bán	(29.151.048.897)	(144.234.243.710)	(7.324.754.455)	(331.960.000)	(90.000.000)	(12.312.852.728)	<b>(193.444.859.790)</b>
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021	<u>603.865.615.436</u>	<u>564.512.472.670</u>	<u>64.999.530.802</u>	<u>28.257.480.337</u>	<u>3.786.216.014</u>	<u>52.632.696.488</u>	<b><u>131.805.401.1747</u></b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	138.015.373.880	245.993.020.243	37.223.627.052	12.414.973.144	2.154.498.656	18.500.997.653	<b>454.302.490.628</b>
Khấu hao trong năm	15.699.629.837	20.917.118.603	3.078.284.536	2.191.383.932	192,937,332	4.342.677.256	<b>46.422.031.496</b>
Thanh lý, nhượng bán	(1.466.550.765)	(98.756.444.631)	(5.180.392.591)	-	-	(21.728.544.899)	<b>-127.131.932.886</b>
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021	<u>152.248.452.952</u>	<u>168.153.694.215</u>	<u>35.121.518.997</u>	<u>14.606.357.076</u>	<u>2.347.435.988</u>	<u>1.115.130.010</u>	<b><u>373592589238</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	<u>486.040.546.711</u>	<u>455.680.170.865</u>	<u>34.184.456.387</u>	<u>15.334.586.301</u>	<u>867.008.696</u>	<u>1.935.799.386</u>	<b><u>994.042.568.346</u></b>
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021	<u>451.617.162.484</u>	<u>396.358.778.455</u>	<u>29.878.011.805</u>	<u>13.651.123.261</u>	<u>1.438.780.026</u>	<u>51.517.566.478</u>	<b><u>944.461.422.509</u></b>

## 12 TSCĐ THUÊ TÀI CHÍNH

	<b>Máy móc thiết bị VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	3.795.000.000
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022	<u>3.795.000.000</u>
<b>Khấu hao lũy kế</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	(1.054.166.666)
Khấu hao trong năm	(2.740.833.334)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021	<u>(3.795.000.000)</u>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	<u>2.740.833.334</u>
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021	<u>-</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**13 TSCĐ VÔ HÌNH**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Phần mềm máy tính VND</b>	<b>Khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	93.656.711.795	15.213.393.708	486.723.322	<b>109.356.828.825</b>
Mua trong năm	-	476.856.600	-	<b>476.856.600</b>
Thanh lý bán	-	(52.634.545)	-	<b>(52.634.545)</b>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021	93.656.711.795	15.637.615.763	-	<b>109,294,327,558</b>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
<b>Khấu hao lũy kế</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	15.810.373.919	15.001.692.022	486.723.322	<b>31.298.789.263</b>
Khấu hao trong năm	1.603.359.500	98.732.099	-	<b>1.702.091.599</b>
Thanh lý bán	-	-45,454,545	(486.723.322)	<b>(532.177.867)</b>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021	17.413.733.419	15.054.969.576	-	<b>32.468.702.995</b>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	77.846.337.876	211.701.686	-	<b>78.058.039.562</b>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021	76.242.978.376	582.646.187	-	<b>76.825.624.563</b>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

## 14 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐỂ CHO THUÊ

Quyền sử dụng đất  
VND**Nguyên giá**Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021  
Thanh lý TSCĐ vô hình29.227.672.736  
(24.735.919.425)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

4.491.753.311

**Khấu hao lũy kế**Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021  
Khấu hao trong năm  
Giảm do thanh lý1.714.264.126  
50.093.904  
(745.781.998)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

(1.018.576.032)

**Giá trị còn lại**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021

27.513.408.610

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

3.473.177.279

## 15 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

30/09/2021  
VND31/12/2020  
VND

Công trình mở rộng dây chuyền nhà máy Long An

49.232.145.300

34.288.445.300

Nhà máy đường ăn kiêng Phú Yên

20.613.671.635

19.385.171.635

Kỳ nghỉ cho CBCNV

9.704.331.000

-

Chi phí hợp tác làm vườn ươm

3.865.872.727

-

83.416.020.662

53.673.616.935

**16 LỢI THỂ THƯƠNG MẠI**

	<b>30/09/2021</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>
Số đầu năm	96.769.995.942	110.136.980.210
Tăng (Thuyết minh 3.2)	116.094.849.440	72.554.736
Phân bổ	(12.903.178.469)	(13.439.539.004)
Giảm do thoái công ty con	(88.947.498.476)	-
Số dư cuối năm	<u>111.014.168.437</u>	<u>96.769.995.942</u>

**17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>30/09/2021</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>
Bên thứ ba	290.908.878.693	248.862.235.513
Bên liên quan	2.523.390.774	4.474.307.942
	<u>293.432.269.467</u>	<u>253.336.543.455</u>

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, không có người bán bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải trả người bán ngắn hạn.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.





**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER****Mẫu số B 09 – DN/HN****20 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>30/6/2021</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>
Lãi vay phải trả	12.775.533.172	15.579.208.406
Chi phí khuyến mãi	6.567.579.188	7.994.807.469
Chi phí phải trả khác	25.357.282.305	12.990.219.831
	<u>44.700.394.665</u>	<u>36.564.235.706</u>

**21 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30/06/2021</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>
Phải trả từ mua trái phiếu	12.729.115.000	28.699.875.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	17.000.000.000	17.000.000.000
Khác	6.709.315.613	9.864.935.737
	<u>20.431.851.614</u>	<u>55.564.810.737</u>

22 CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay ngắn hạn ngân hàng

	30/09/2021 VND	31/12/2020 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch (i)	206.635.718.182	268.904.121.580
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ii)	109.482.349.416	134.647.244.913
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas (Việt Nam) (iii)	76.899.682.488	122.637.175.527
Deutsche Investitions - Und Entwicklungsgesellschaft MBH (Thuyết minh 22(b)(i))	41.400.000.042	84.436.363.722
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn (iv)	120.633.312.960	81.881.974.070
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (v)	14.514.202.899	47.912.570.220
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (vi)	38.121.112.089	17.982.210.690
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (vii)	9.990.080.457	11.690.067.900
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Đồng Nai (viii)	-	2.788.580.864
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bình Dương(x)	19.000.000.000	-
	<u>626.686.378.076</u>	<u>772.880.309.486</u>

(i) Chi tiết bao gồm các khoản vay:

- Khoản vay chịu lãi suất từ 5%/năm đến 6,3%/năm (2019: từ 5,5%/năm đến 6,7%/năm). Khoản vay được đảm bảo bằng hàng tồn kho có giá trị 349.000.000.000 Đồng; quyền thu nợ phải thu với giá trị 33.000.000.000 Đồng cùng với toàn bộ vật nuôi với giá trị 5.000.000.000 Đồng, máy móc và thiết bị có giá trị 74.334.518.062 Đồng, bất động sản có giá trị 156.200.000.000 Đồng và được bảo lãnh thanh toán với số tiền 400.000.000.000 Đồng từ Công ty Cổ phần Anova Feed.
- Khoản vay bằng Đồng Việt Nam của công ty con theo hợp đồng tín dụng số 01/2020-HĐCVHM/NHCT681-THANHHON ngày 30 tháng 11 năm 2020 với hạn mức tín dụng được cấp là 120.000.000.000 Đồng, có thời hạn 12 tháng dùng để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất của khoản vay được quy định theo từng kế ước nhận nợ. Khoản vay chịu mức lãi suất từ 6,0%/năm đến 6,8%/năm và được đảm bảo bằng Thư Bảo lãnh vay vốn với số tiền 120.000.000.000 Đồng từ Công ty Cổ phần Anova.
- Khoản vay chịu lãi suất từ 6,2%/năm đến 7,2%/năm. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản số 18.46.0001\_10/2018/BBĐG.HTK-ANOVA BIOTECH ngày 16 và 17 tháng 7 năm 2020 và được đảm bảo bằng hàng tồn kho với giá trị 22.243.080.883 Đồng và quyền thu nợ phải thu với giá trị 18.164.000.000 Đồng.

**22 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)****(a) Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)****(i) Chi tiết bao gồm các khoản vay (tiếp theo):**

- Khoản vay ngắn hạn chịu lãi suất từ 6,2%/năm đến 7,2%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất với giá trị 20.119.863.270 Đồng và tài sản cố định với giá trị 40.929.093.867 Đồng.

**(ii) Chi tiết bao gồm các khoản vay:**

- Các khoản vay ngắn hạn bằng Đồng Việt Nam của công ty con theo hợp đồng cấp tín dụng số 0083/1928/N-CTD ngày 16 tháng 10 năm 2019 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 0083/1928/N-CTD-SD1 ngày 29 tháng 10 năm 2020 với hạn mức tín dụng được cấp là 100.000.000.000 Đồng để bổ sung vốn lưu động với thời gian đáo hạn trong vòng 6 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, chịu mức lãi suất dao động từ 5.5%/năm đến 6.4%/năm.
- Khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 0054/2028/N-CTD ngày 12 tháng 10 năm 2020 có thời hạn 12 tháng với hạn mức tín dụng được cấp là 50.000.000.000 Đồng, dùng để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất của khoản vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ từ 5,5%/năm đến 6,4%/năm và được đảm bảo bằng Thư Bảo lãnh vay vốn với số tiền 50.000.000.000 Đồng từ Công ty Cổ phần Anova.

**(iii) Đây là khoản vay tín chấp bằng Đồng Việt Nam theo HĐTD số UOB/HCMC/CB-20080 ngày 25 tháng 6 năm 2020 với hạn mức tín dụng được cấp là 50.000.000.000 Đồng, có thời hạn đến ngày 25 tháng 6 năm 2021. Lãi suất của khoản vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ từ 4,0%/năm đến 4,9%/năm và được đảm bảo bởi Công ty Cổ phần Anova, công ty mẹ của Công ty Cổ phần Thành Nhơn bằng Thư Bảo lãnh vay vốn với số tiền 50.000.000.000 Đồng từ Công ty Cổ phần Anova.****(iv) Chi tiết bao gồm các khoản vay:**

- Khoản vay ngắn hạn bằng Đồng Việt Nam để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất từ 4,3%/năm đến 6,3%/năm (2019: 6,85%/năm). Khoản vay được đảm bảo bằng hàng tồn kho và quyền thu nợ phải thu với giá trị 100.000.000.000 Đồng và được đảm bảo bằng Thư Bảo lãnh vay vốn với số tiền 100.000.000.000 Đồng từ Công ty Cổ phần Anova.
- Khoản vay ngắn hạn chịu lãi suất từ 5,5%/năm đến 7%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất với giá trị 20.119.863.270 Đồng và tài sản cố định với giá trị 40.929.093.867 Đồng.

**(v) Đây là khoản vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất từ 3,08%/năm đến 6,1%/năm. Khoản vay được đảm bảo bởi số dư tài khoản tiền gửi của Công ty Cổ phần Anova với hạn mức dưới 30% Hạn mức Tín dụng (15.000.000.000 Đồng).****(vi) Đây là khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan (Việt Nam) - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động với hạn mức 18,000,000,000 Đồng. Lãi suất của khoản vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ từ 4,0%/năm đến 4,2%/năm.**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER**

- (ix) Đây là khoản vay ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng kể từ ngày nhận nợ với lãi suất là 7,5%/năm đến 8%/năm, được đảm bảo bằng TSCĐ hữu hình của công ty.

22 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Vay dài hạn ngân hàng

	30/09/2021 VND	31/12/2020 VND
Deutsche Investitions-Und Entwicklungsgesellschaft MBH (i)	355,399,999,669	126.609.090.571
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Cửu Long (ii)	-	25.529.723.827
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (iii)	6.631.250.000	3.672.093.750
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bình Dương (iv)	49.696.000.000	-
	<u>411.727.249.669</u>	<u>155.810.908.148</u>

- (i) Đây là khoản vay bằng USD, đáo hạn trong năm 2023 và năm 2025. Khoản vay này có lãi suất 3,95%/năm cộng với lãi suất LIBOR 6 tháng và 4,89% và được trả nửa năm một lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng 99,8% trị giá cổ phần của Công ty Cổ phần Anova Feed và 30% trị giá cổ phần của Công ty Cổ phần Anova.
- (ii) Đây là khoản vay dài hạn để mở rộng dây chuyền nhà máy Long An. Khoản vay chịu lãi suất từ 8,3% đến 8,8%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và TSCĐ hữu hình của nhà máy Công ty Cổ phần Anova Feed.
- (iii) Chi tiết bao gồm các khoản vay:
- Khoản vay dài hạn bằng Đồng Việt Nam theo hợp đồng cấp tín dụng số 0059/1828/N-CTD ngày 31 tháng 7 năm 2018 với hạn mức tín dụng 43.000.000.000 Đồng dùng để tài trợ vốn nâng cấp nhà máy thuốc tiêm với thời gian đáo hạn là 60 tháng kể từ ngày ký. Khoản vay chịu mức lãi suất 7,8%/năm đến 8,4%/năm. Khoản vay này được thế chấp bằng máy móc và thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 0062/1828/TCDN1 ngày 31 tháng 7 năm 2018 và tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp số 0060/1828/TCDN1 ngày 31 tháng 7 năm 2018; quyền sử dụng đất tại thửa đất số 231, 232 tại Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore, phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thế chấp số 0060/1828/TCDN1 ngày 31 tháng 7 năm 2018.
- (iv) Đây là khoản vay ngân hàng có kỳ hạn 96 tháng kể từ ngày nhận nợ vay với lãi suất là 7,5%/năm đến 9,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng TSCĐ hữu hình của Công ty.

**22 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**

**(b) Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)**

(iii) Chi tiết bao gồm các khoản vay (tiếp theo):

- Khoản vay tài chính theo hợp đồng số 90.19.01/CTTC nhằm mục đích thuê Hệ thống bàn lật mía. Khoản vay này có lãi suất được xác định bằng lãi suất tiết kiệm Đồng Việt Nam với kỳ hạn 12 tháng cộng với 3,1%/năm.

**23 TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI**

Biến động về trái phiếu chuyển đổi trong năm như sau:

	<b>30/9/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	515.743.048.238	505.821.247.522
Phân bổ chi phí lãi trái phiếu	3.645.833.307	8.455.116.424
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	611.228.455	1.466.684.292
Đáo hạn trái phiếu	(520.000.000.000)	
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	-	515.743.048.238
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Chi tiết về trái phiếu chuyển đổi được phát hành như sau:

	<b>30/9/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
International Finance Corporation (i)	-	335.743.048.238
Lionel Hill Limited (ii)	-	180.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	-	515.743.048.238
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

- (i) Trong năm 2021, trái phiếu phát hành cho International Finance Corporation được tất toán vào ngày 03 tháng 6 năm 2021. Trái phiếu này không được chuyển đổi thành cổ phiếu khi đáo hạn.
- (ii) Trong năm 2021, trái phiếu phát hành cho Lionel Hill Limited được tất toán vào ngày 15 tháng 1 năm 2021. Trái phiếu này không được chuyển đổi thành cổ phiếu khi đáo hạn.

**24 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	<b>30/09/2021</b>		<b>31/12/2020</b>	
	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>Cổ phiếu ưu đãi</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>Cổ phiếu ưu đãi</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký	108.884.325	-	47.341.019	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	108.884.325	-	47.341.019	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	108.884.325	-	47.341.019	-

**(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2020	47.341.019	473.410.190.000	<b>473.410.190.000</b>
Cổ phiếu mới phát hành	61.543.306	615.433.060.000	<b>615.433.060.000</b>
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021	108.884.325	1.088.843.250.000	<b>1.088.843.250.000</b>

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng trên một cổ phần.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**25 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	473.410.190.000	643.649.200.000	37.222.440.276	(3.772.154.614)	62.697.243.170	554.455.975.259	88.067.112.737	<b>1.855.730.006.828</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	178.200.397.062	7.195.723.027	<b>185.396.120.089</b>
Cổ tức được chia	-	-	-	-	-	-	(12.192.113.880)	<b>((12.192.113.880))</b>
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(22.244.121.298)	(2.930.445.702)	<b>(25.174.567.000)</b>
Trích lập quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	-	4.025.493.557	(4.025.493.557)	-	-
							100.014.920	100.014.920
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(4.969.398.146)	4.969.398.146	<b>35.063.193.899</b>
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	473.410.190.000	643.649.200.000	37.222.440.276	(3.772.154.614)	66.722.736.727	701.417.359.320	85.209.689.248	<b>2.003.859.460.957</b>
Phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	329.119.588.804	13.130.706.499	<b>342.250.295.303</b>
Cổ tức được chia	615.433.060.000	(615.433.060.000)	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(23.334.891.558)	(4.091.029.442)	<b>(27.425.921.000)</b>
Trích lập quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	-	1.634.571.816	(1.634.571.816)	-	-
Chia lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(19.385.722.023)	<b>(19.385.722.023)</b>
Đào hạn trái phiếu	-	37.222.440.276	(37.222.440.276)	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(7.564.122.841)	(12.433.633.943)	<b>(19.997.756.784)</b>
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021	1.088.843.250.000	65.438.580.276	-	(3.772.154.614)	68.357.308.543	998.003.361.909	80.198.443.807	<b>2.297.068.789.921</b>



## 26 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 THÁNG 2021 VND	9 THÁNG 2020 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thành phẩm	1.481.501.751.404	1.840.444.971.772
Doanh thu hàng hóa	1.305.713.276.461	564.337.229.712
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.562.821.242	13.122.680.782
	<u>2.800.777.849.107</u>	<u>2.417.904.882.266</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Chiết khấu thương mại	(128.123.507.990)	(125.442.502.208)
Giảm giá hàng bán	(66.273.100)	(21.340.098)
Hàng bán trả lại	(8.227.954.544)	(7.615.218.674)
	<u>(136.417.735.634)</u>	<u>(133.079.060.980)</u>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thành phẩm	1.353.378.243.414	1.714.204.510.645
Doanh thu hàng hóa	1.297.419.048.817	557.498.629.859
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.562.821.242	13.122.680.782
	<u>2.664.360.113.473</u>	<u>2.284.825.821.286</u>

**27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>9 THÁNG 2021</b>	<b>9 THÁNG 2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn hàng hóa	1.255.490.807.843	762.542.562.377
Giá vốn thành phẩm	967.171.899.314	973.045.088.310
Giá vốn cung cấp dịch vụ	7.147.075.937	8.034.632.303
Khác	77.357.266	531.531.5631
	<u>2.229.887.140.360</u>	<u>1.743.622.282.990</u>

**28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>9 THÁNG 2021</b>	<b>9 THÁNG 2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền cho vay	55.889.583.107	23.784.490.064
Lãi tiền gửi	14.199.962.055	13.274.933.665
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.261.848.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.615.157.346	2.738.578.284
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	1.379.620.830	-
Lãi do hợp nhất kinh doanh	54.142.245.615	-
Lãi do việc đầu tư	44.647.701.095	-
Lãi do bán công ty con	198.538.539.604	-
Khác	1.085.252.030	1.480.569.146
	<u>374.759.909.682</u>	<u>41.278.571.159</u>

**29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>9 THÁNG 2021</b>	<b>9 THÁNG 2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền vay	103.870.712.297	(73.028.838.980)
Chiết khấu thanh toán	4.885.016.598	(4.446.876.160)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	(314.584.464)	3.304.682.896
Lỗ do bán công ty liên kết	-	(54.665.622.230)
Khác	(34.878.760.285)	15.851.715.545
	<u>73.562.384.146</u>	<u>(112.984.938.929)</u>

**30 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<b>9 THÁNG 2021 VND</b>	<b>9 THÁNG 2020 VND</b>
Chi phí nhân viên	42.341.455.972	39.823.760.979
Chi phí tiếp thị và quảng cáo	28.640.488.396	34.361.418.972
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.529.264.022	9.204.801.634
Chi phí vận chuyển	16.698.967.453	6.791.836.721
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.104.153.868	2.328.723.404
Chi phí thuê	5.443.331.286	7.410.987.723
Chi phí dụng cụ đồ dùng	270.120.253	877.664.161
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	148.912.187	443.156.330
Khác	18.138.214.829	28.693.853.537
	<u>128.314.908.266</u>	<u>129.936.203.461</u>

**31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>9 THÁNG 2021 VND</b>	<b>9 THÁNG 2020 VND</b>
Chi phí nhân viên	74.243.342.249	69.398.393.520
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.315.088.376	32763900414
Cấn trừ tiền thuê đất trả hộ cho người nông dân và nhận tiền thuê đất từ nông dân	-	14.420.377.516
Phân bổ lợi thế thương mại	98.072.619.955	10.079.654.253
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.097.810.594	6.737.490.207
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.378.868.555)	(1.831.743.820)
Chi phí dụng cụ đồ dùng	2.816.859.010	5.124.276.983
Khác	20.674.128.216	13.842.285.727
	<u>236.840.979.845</u>	<u>150.534.634.800</u>

**32 THU NHẬP KHÁC**

	<b>9 THÁNG 2021 VND</b>	<b>9 THÁNG 2020 VND</b>
Lãi thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	420.676.080	11181818
Thu từ bán phế liệu	7.640.546	3.090.000
Xử lý công nợ	457.108.334	10.000.000
Khác	1.560.055.315	1187570776
	<u>2.445.480.275</u>	<u>1211842594</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**33 CHI PHÍ KHÁC**

	<b>9 THÁNG 2021 VND</b>	<b>9 THÁNG 2020 VND</b>
Các khoản bị phạt	1.307.525.608	4.122.100.289
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	89.145.654	169.158.665
Khác	4.769.559.246	5.162.089.168
	<u>6.166.230.508</u>	<u>9.453.348.122</u>

**34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong 6 tháng đầu năm 2021, Tập đoàn có giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

<b>Mối quan hệ</b>	<b>Tên</b>
Công ty liên kết	Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie
Công ty liên kết	Công ty Cổ phần Thương mại Phân phối Sài Gòn
Công ty liên kết	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương VET VA CO

Từ ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương là công ty con của Tập đoàn.

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Từ ngày 30 tháng 9 năm 2021, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	<b>30/09/2021 VND</b>	<b>NĂM 2020 VND</b>
<b><i>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i></b>		
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	69.772.602.020	79.796.481.432
	<u>69.772.602.020</u>	<u>79.796.481.432</u>
<b><i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</i></b>		
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	27.945.151.843	46.117.578.540
	<u>27.945.151.843</u>	<u>46.117.578.540</u>
<b><i>iii) Lãi cho vay</i></b>		
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	-	10.361.643-
	<u>-</u>	<u>10.361.643</u>



## 34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 với các bên liên quan

	30/09/2021 VND	31/12/2020 VND
<b>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	11.067.385.114	14.234.412.914
	<u>11.067.385.114</u>	<u>14.234.412.914</u>
	<u><u>11.067.385.114</u></u>	<u><u>14.234.412.914</u></u>
<b>ii) Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>		
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	-	2.728.025.222
	<u>-</u>	<u>2.728.025.222</u>
	<u><u>-</u></u>	<u><u>2.728.025.222</u></u>
<b>iii) Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	2.523.390.774	4.474.307.942
	<u>2.523.390.774</u>	<u>4.474.307.942</u>
	<u><u>2.523.390.774</u></u>	<u><u>4.474.307.942</u></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 30 tháng 10 năm 2021.

---

Lê Thị Hồng Thủy  
Kế toán Trưởng

---

Tôn Thất Đê  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật